CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

Tổng công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP

Ngày 31/12/2025	14,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	**30.9%**	**56.5%**

DT thuần
Q4/25
309
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 74.0| 31.5%
YoY: ▼44.0| -12.5%

LN thuần
Q4/25
20.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.70| 49.7%
YoY: ▲ 19.6| 3615%

LN sau thuế
Q4/25
17.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.30| 55.2%
YoY: ▲ 19.6| 1056%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
6.5%
YoY: +/-▲ 0.5%

ROE
2025
2.9%
YoY: +/-▲ 2.3%

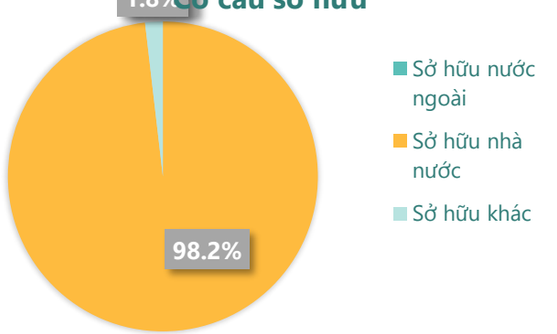
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,200 - 29,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	835
Số lượng CPLH (CP)	58,018,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)	28,940
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.66
EPS	368
P/E	39.2

DT thuần
2025
975
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 93.0| 10.6%

LN thuần
2025
43.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 20.7| 90.5%

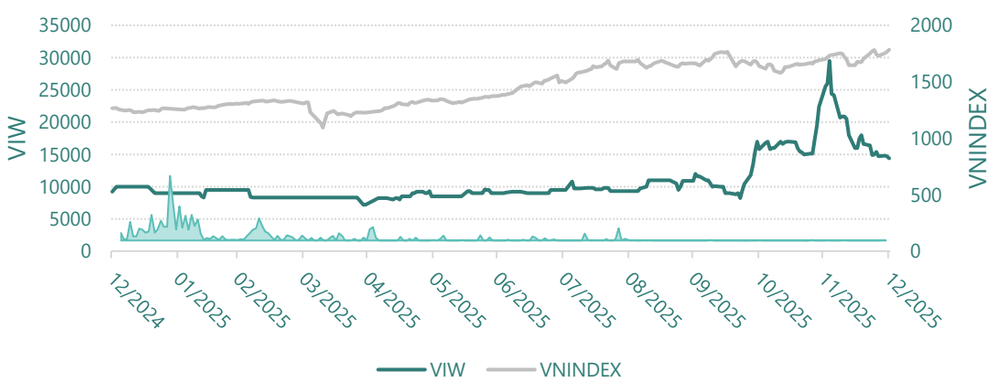
LN sau thuế
2025
34.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 19.2| 126%

Cơ cấu sở hữu

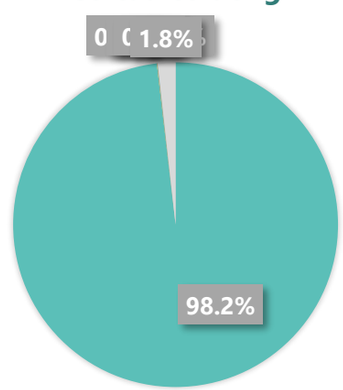


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

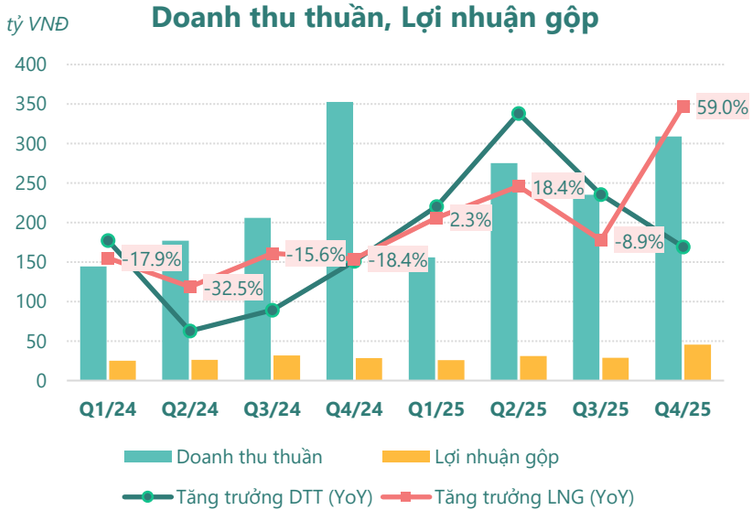


- Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
- Ngô Văn Dũng
- Nguyễn Đức Hùng
- Nguyễn Hữu Hành
- Trương Huy Hải (Phó Tổng giám đốc)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

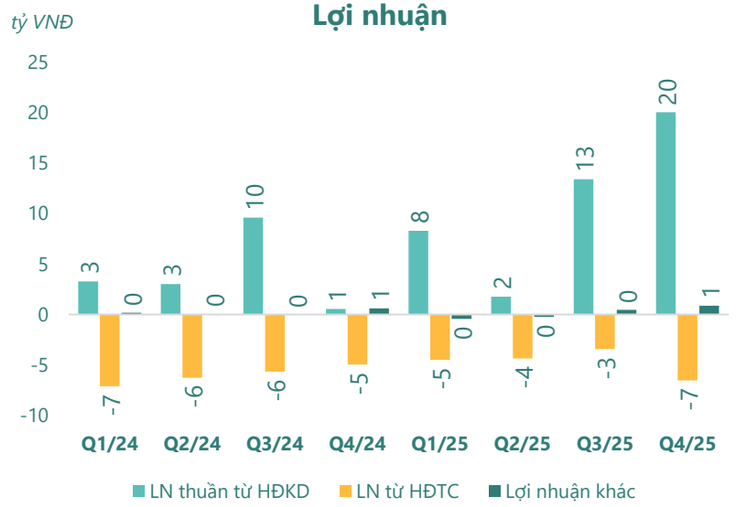
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



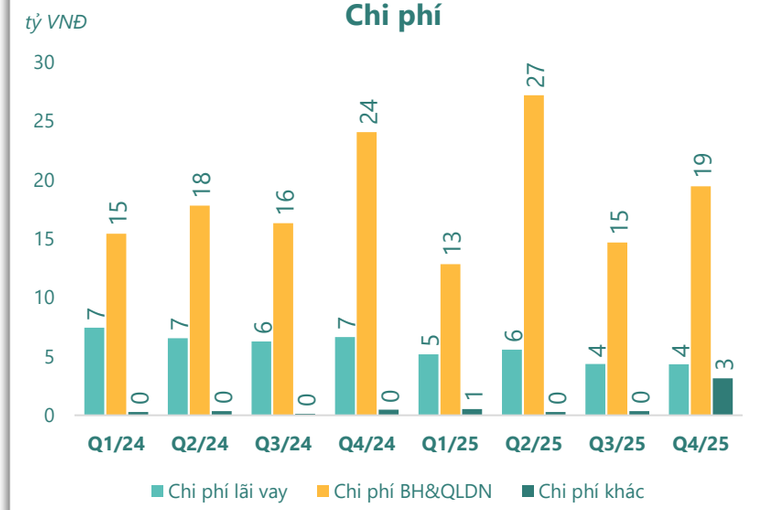
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



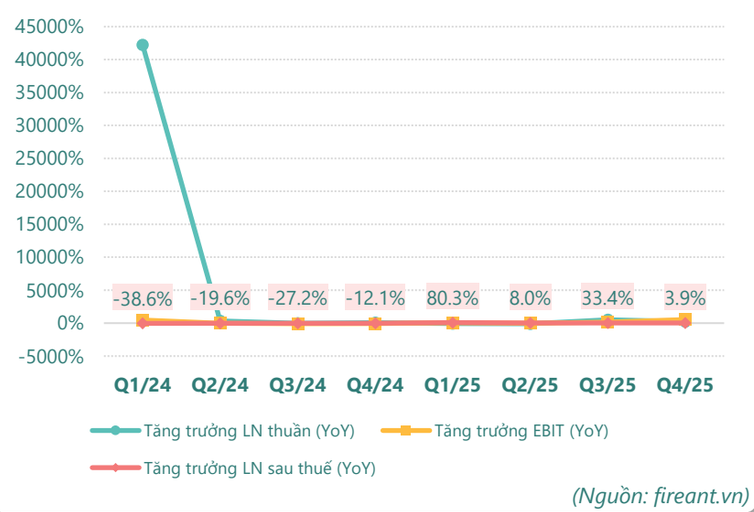
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



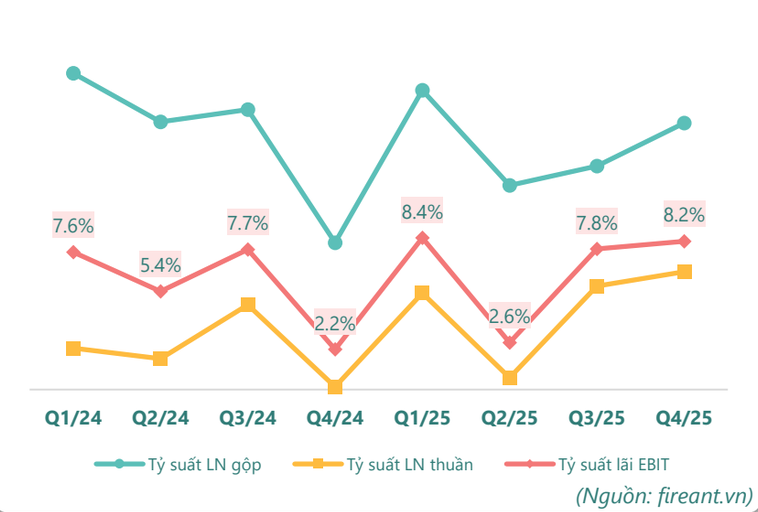
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



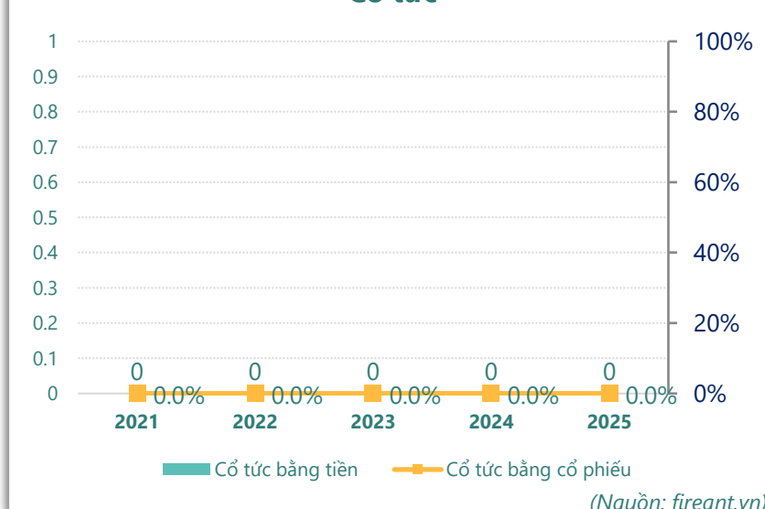
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

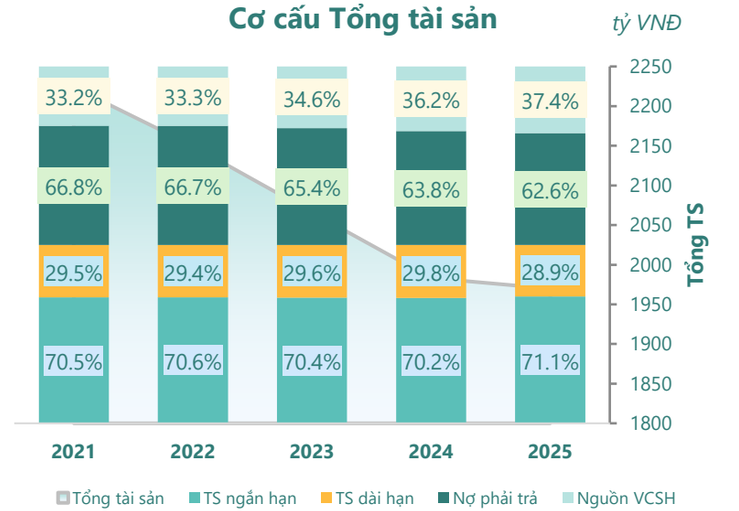
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

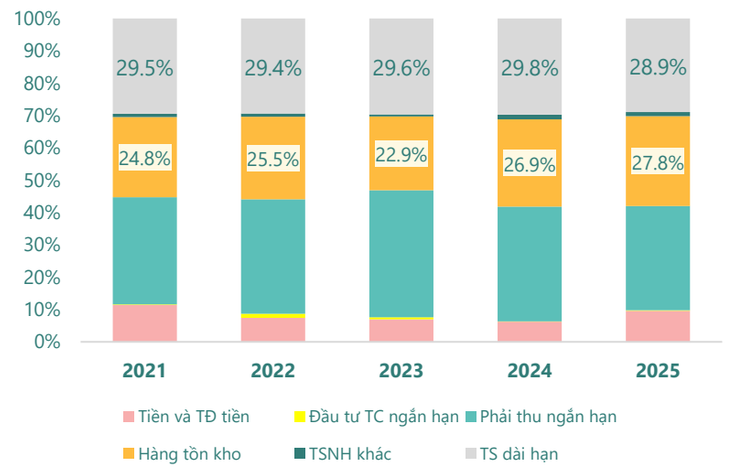
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



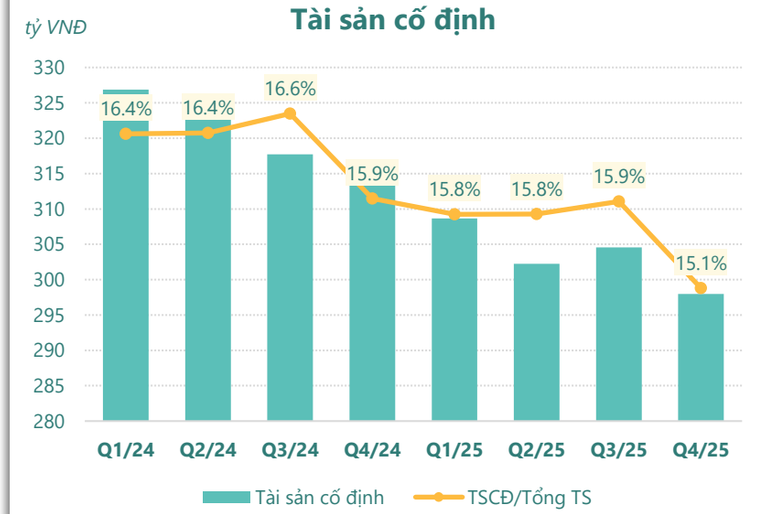
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



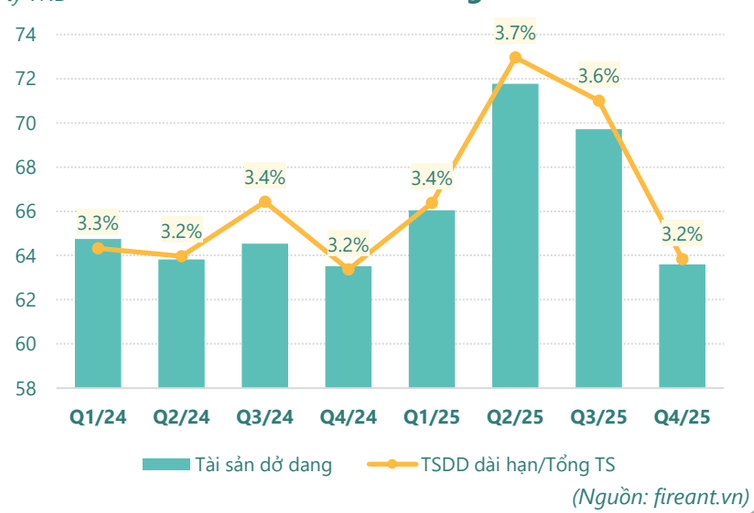
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



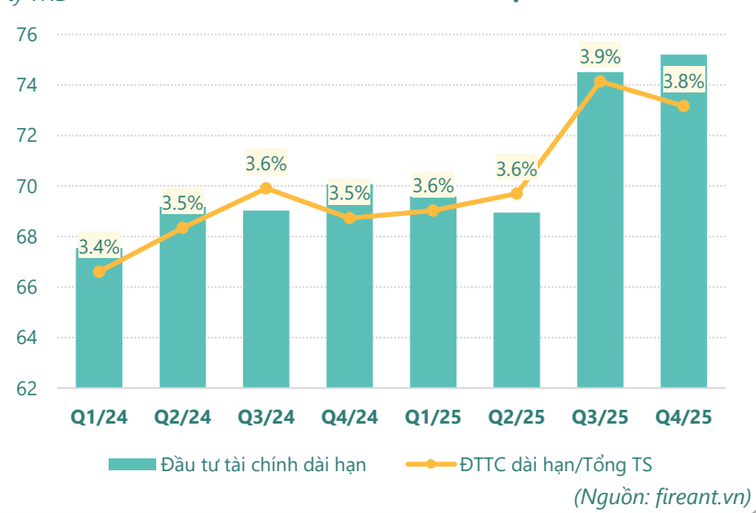
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



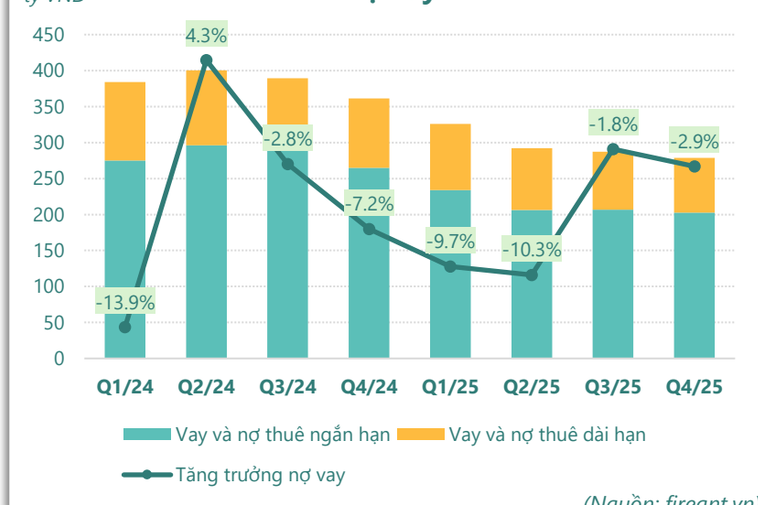
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

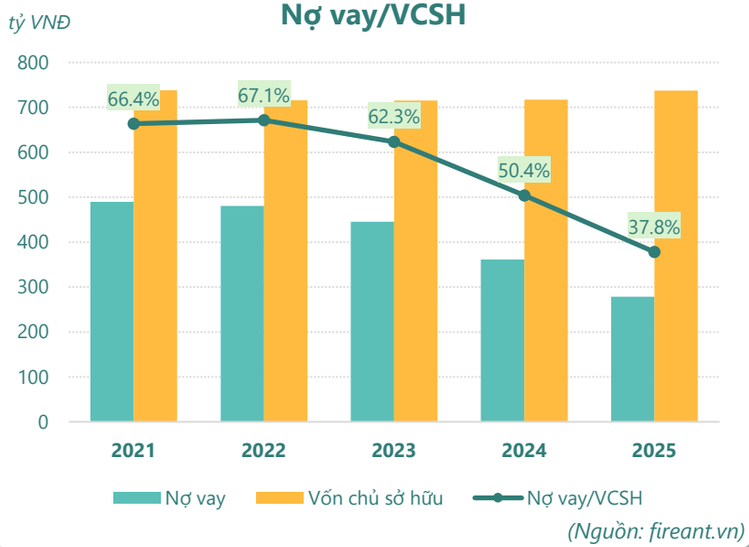
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

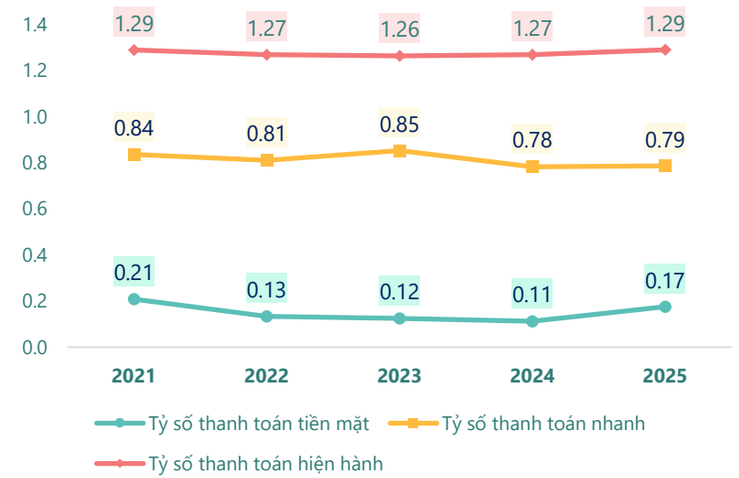
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



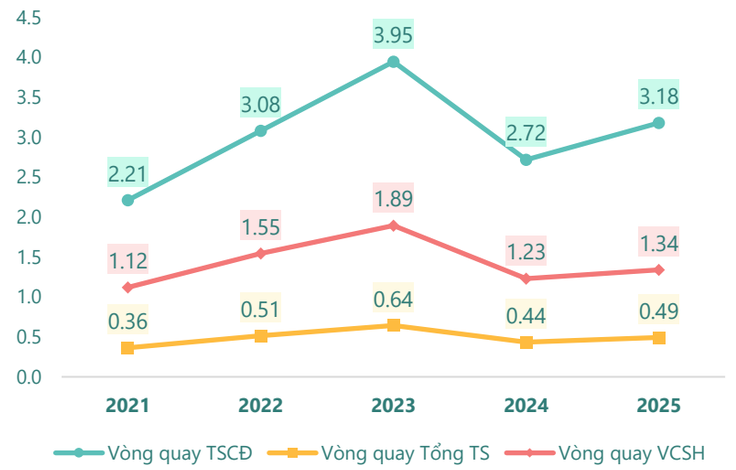
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



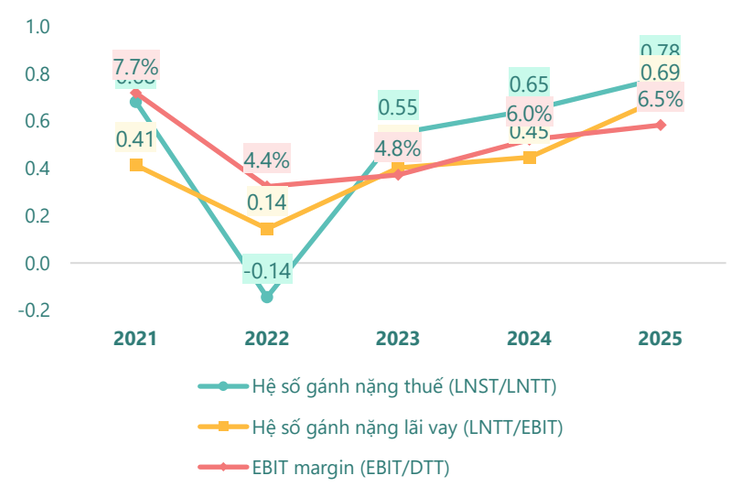
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



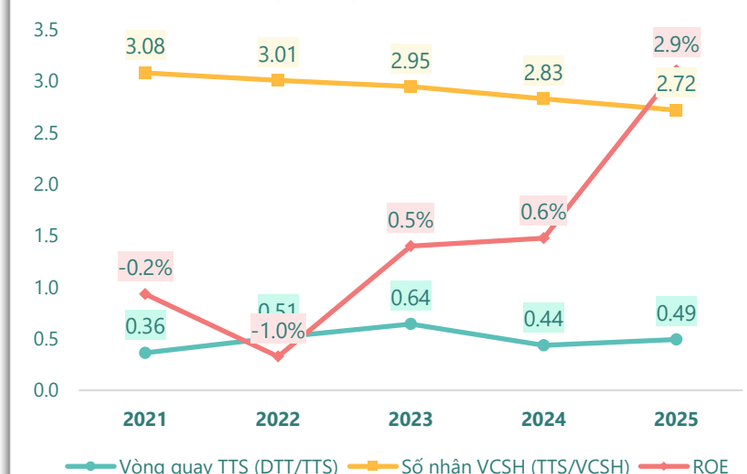
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



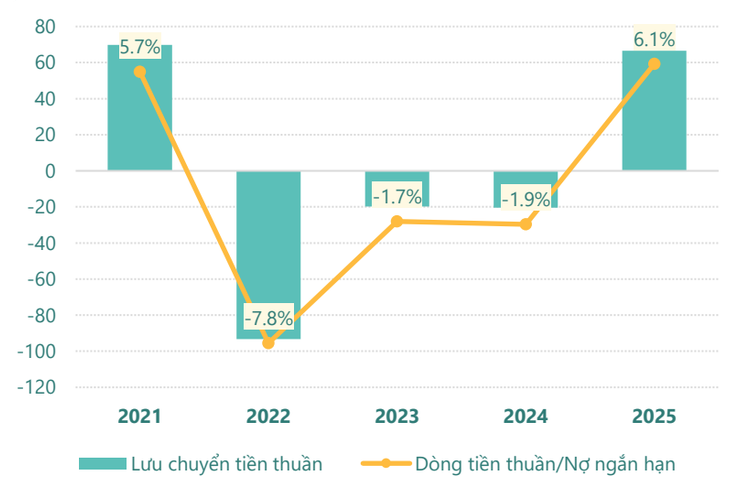
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**309**	**353**	**-12.5%**	**975**	**882**	**10.6%**
Giá vốn hàng bán	264	324	-18.6%	844	760	11.0%
Lợi nhuận gộp	45.4	28.5	59.2%	131	121	8.2%
Doanh thu HĐTC	1.32	1.77	-25.2%	4.21	3.56	18.2%
Chi phí TC	7.86	6.74	16.7%	23.0	30.5	-24.5%
Chi phí lãi vay	4.33	6.65	-34.8%	19.5	29.3	-33.6%
LN trong công ty LKLD	**0.70**	**1.05**	**-33.4%**	**5.53**	**3.93**	**40.6%**
Chi phí bán hàng	0.17	0.18	-6.8%	0.70	1.88	-62.6%
Chi phí QLDN	**19.3**	**23.9**	**-19.2%**	**73.5**	**73.3**	**0.3%**
LN thuần từ HĐKD	20.1	0.54	3615%	43.6	22.9	90.5%
Lợi nhuận khác	**0.88**	**0.62**	**41.6%**	**0.66**	**0.82**	**-19.3%**
LN trước thuế	20.9	1.15	1721%	44.2	23.7	86.7%
Lợi nhuận sau thuế	**17.7**	**-1.85**	**1056%**	**34.5**	**15.3**	**126%**
LNST của CĐ cty mẹ	**12.8**	**-6.68**	**292%**	**21.3**	**4.34**	**391%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.8	46.7	6.16	50.7	-3.22	108
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.27	-0.80	-37.4	32.6	27.6	-26.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.74	-33.8	-35.4	-37.1	-2.38	-16.9
Tiền đầu kỳ	101	112	123	56.7	103	125
Lưu chuyển tiền thuần	**11.3**	**12.0**	**-66.6**	**46.2**	**22.0**	**65.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.05	0	0.03	0	-0.02
Tiền cuối kỳ	112	124	56.7	103	125	190

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,970**	**1,983**	**-0.7%**
Tài sản ngắn hạn	1,400	1,393	0.5%
Tiền và tương đương tiền	190	123	54.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.01	2.01	0.0%
Phải thu ngắn hạn	635	705	-9.9%
Hàng tồn kho	547	534	2.4%
Tài sản ngắn hạn khác	25.7	28.6	-9.9%
Tài sản dài hạn	**570**	**590**	**-3.4%**
Phải thu dài hạn	2.11	2.11	0.0%
Tài sản cố định	298	315	-5.5%
Bất động sản đầu tư	118	125	-5.8%
Tài sản dở dang	63.6	63.5	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	75.2	69.7	7.9%
Tài sản dài hạn khác	**13.0**	**14.3**	**-8.7%**
Lợi thế thương mại	0	0.23	-100%
Nợ phải trả	1,233	1,266	-2.6%
Nợ ngắn hạn	**1,085**	**1,097**	**-1.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	203	265	-23.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	485	467	3.9%
Nợ dài hạn	148	169	-12.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	76.2	96.2	-20.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**737**	**717**	**2.8%**
Vốn chủ sở hữu	**737**	**717**	**2.8%**
Vốn điều lệ	580	580	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.01**	**0.01**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)